TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2019/DS-ST
Ngày 19-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Minh Hiếu;

2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tr2 Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Tuân – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2019/TLST-DS ngày 21/3/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2019/QĐXXST-DS ngày 19/9/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Vũ Duy T, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 154A/9 khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh B; chỗ ở: Số 74/4 đường Đ, khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh B. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Hữu S, sinh năm 1956; thường trú: Số 25/17 khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh B. Vắng mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Phạm Huỳnh Như Th.

2/ Anh Phạm Hữu Tr2.

3/ Chị Phạm Thị Ngọc T.

4/ Chị Phạm Thị Ngọc H1;

Cùng địa chỉ: Số 25/1, khu phố Nh, phường D, thị xã D, tỉnh B. Chị Th, anh Tr2, chị T và chị H2 đều vắng mặt.

5/ Anh Phạm Hữu Tr1; địa chỉ: Tổ 7, ấp Th, xã Tr, huyện D, tỉnh T. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6/ Chị Nguyễn Thị H2; địa chỉ: Số 6/11 khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh B. Vắng mặt.

7/ Chị Vũ Thị H, sinh năm 1986; thường trú: 154A/9 khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh B; chỗ ở: Số 74/4 đường Đ, khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh B Có mặt.

- Người làm chứng: Anh Lê Văn Th, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 89/7C khu phố Đ, phường T, thị xã D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/01/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Vũ Duy T trình bày: Ngày 21/01/2017, tại Số 74/4 đường Đ, khu phố N, phường B, thị xã D, tỉnh B anh T và ông Phạm Hữu S đã ký Văn bản đạt cọc để đảm bảo cho việc xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đối tượng của hợp đồng là phần đất có diện tích 800m^2, thuộc một phần của thửa đất số 743, 764 tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại khu 3, phường Đ, thị xã D, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1557QSDĐ/CQ.ĐH do Ủy ban nhân dân huyện Thuận An (nay là thị xã Dĩ An) cấp cho ông Phạm Hữu S ngày 15/7/1998. Thời hạn xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 07 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đặt cọc. Sau khi ký hợp đồng anh T đã giao cho ông S 03 lần tiền đặt cọc. Lần một là ngay sau khi ký hợp đồng với số tiền 100.000.000 đồng; lần hai vào ngày 23/5/2017 với số tiền 30.000.000 đồng; lần ba vào ngày 01/10/2017 với số tiền 110.000.000 đồng. Tổng số tiền đã giao cho ông S là 240.000.000 đồng. Hợp đồng đặt cọc hai bên thỏa thuận giao tiền cọc một lần với số tiền 100.000.000 đồng sau khi ký hợp đồng. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng ông S đề nghị giao thêm tiền cọc để ông có tiền trang trải cuộc sống và kinh phí làm thủ tục để xác lập hợp đồng chuyển nhượng nên anh T đã đồng ý giao thêm cho ông S thêm 02 lần tiền cọc. Ngày 01/10/2017, ông Sđến nhà anh nhận tiền cọc có bà Nguyễn Thị Ph đi cùng, bà Ph ký tên với tư cách người làm chứng. Tuy nhiên anh T chỉ biết bà Pha còn có tên gọi khác là Nguyễn Thị B, không biết nơi cư trú hiện nay của bà ở đâu để cung cấp cho Tòa án. Tất cả số tiền anh T đã giao cho ông S là tiền đặt cọc để đảm bảo cho việc xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trước khi ký hợp đồng đặt cọc anh T có đến xem thực tế thửa đất, anh có đề nghị ông Scho xem bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Schỉ cho xem bản phô tô và cam kết với anh T về việc ông sẽ có nghĩa vụ lập thủ tục đo đạc, xác nhận tình trạng bất động sản, xác nhận tình trạng hôn nhân trước khi các bên xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Nhận

thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có ông Phạm Hữu Sđứng tên, bản thân ông S cam kết với anh trong thời hạn 07 tháng sẽ làm xong tất cả các thủ tục để hai bên thực hiện việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng, ông Skhông cho anh biết về quyền lợi của những người có liên quan đến thửa đất này nên anh đã tin tưởng ký hợp đồng đặt cọc và giao tiền cho ông S. Hết thời hạn thỏa thuận anh T nhiều lần nhắc nhở nhưng ông S không chịu thực hiện nghĩa vụ của bên bán. Khi biết thông tin quyền sử dụng đất của ông Sđứng tên là tài sản chung của ông Svới vợ là bà Huỳnh Thị Hương đã chết năm 2014, giữa ông Svà các con của ông chưa thỏa thuận được việc phân chia; anh T có trao đổi lại với ông Sthì ông Svẫn cam kết chuyển nhượng phần tài sản của ông là một phần diện tích trong toàn bộ diện tích theo giấy chứng nhận cho anh. Tại Điều 7 của hợp đồng quy định rõ: *"Trong thời hạn nêu tại khoản 2 Điều 3 của văn bản này nếu bên B không thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc có bất kỳ nguyên nhân, lý do nào khác từ phía bên B làm cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện được thì bên B chịu trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền đặt cọc cho bên A và phải bồi thường gấp mười lần số tiền đặt cọc cho bên A. Trường hợp bên A có lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện được thì chịu mất toàn bộ số tiền đã đặt cọc"*. Như vậy bản thân ông Slà người chuyển nhượng, ông biết rõ về tình trạng pháp lý của thửa đất mà vẫn cam kết chuyển nhượng cho anh nhưng đến tháng 12/2017, ông S và các con đã công nhận toàn bộ phần đất theo giấy chứng nhận trong đó bao gồm cả diện tích 800m^2 mà ông S đã ký hợp đồng đặt cọc với anh cho chị Nguyễn Thị H2. Ông S đã ký hợp đồng đặt cọc với anh nhưng vẫn đồng ý công nhận phần đất này cho người khác là ông S cố ý không thực hiện thỏa thuận với anh. Do đó, lỗi làm cho hợp đồng đặt cọc không thể thực hiện được phần lớn là do bị đơn. Nhận thấy bản thân anh trong quá trình tìm hiểu để mua đất đã quá chủ quan tin tưởng và ký hợp đồng khi chưa tìm hiểu rõ về thông tin thửa đất nên qúa trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh yêu cầu Tòa án tuyên hủy văn bản đặt cọc đã ký ngày 21/01/2017 giữa anh và ông S; buộc ông S trả cho anh số tiền đã nhận là 240.000.000 đồng và chỉ yêu cầu số tiền phạt cọc là 260.000.000 đồng (phạt hơn 01 lần). Tổng số tiền yêu cầu ông S phải trả là 500.000.000 đồng.

Bị đơn ông Phạm Hữu S đã được Toà án thông báo tham gia tố tụng, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố nào, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị H trình bày: Chị thống nhất toàn bộ ý kiến của nguyên đơn và không bỏ sung gì thêm. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy văn bản đặt cọc đã ký ngày 21/01/2017 giữa anh T và ông S; buộc ông S trả cho anh T số tiền đã nhận là 240.000.000 đồng và chỉ yêu cầu số tiền

phạt cọc là 260.000.000 đồng (phạt hơn 01 lần). Tổng số tiền yêu cầu ông S phải trả cho nguyên đơn là 500.000.000 đồng thì đề nghị tòa án chấp nhận toàn bộ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hữu Tr1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án anh có lời khai: Việc ông Ký hợp đồng đặt cọc và giao nhận số tiền đặt cọc với anh T anh hoàn toàn không biết. Do đó anh không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án này. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Huỳnh Như Th, anh Phạm Hữu Tr2, chị Phạm Thị Ngọc H1, chị Phạm Thị Ngọc T, chị Nguyễn Thị H2 được Tòa án triệu tập làm việc nhiều lần nhưng không đến tòa làm việc, không cung cấp chứng cứ, không cung cấp ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phạm Hữu S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Huỳnh Như Th, anh Phạm Hữu Tr2, chị Phạm Thị Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc H1 và chị Nguyễn Thị H2 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hữu Tr1 và người làm chứng anh Lê Văn Th có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ các Điều 227, 228, 229 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Phạm Hữu S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Huỳnh Như Th, anh Phạm Hữu Tr2, chị Phạm Thị Ngọc T, chị Phạm Thị Ngọc H1 và chị Nguyễn Thị H2 đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa các ngày 15/10/2019; 31/10/2019 và ngày 19/11/2019 nhưng đều vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Hữu Tr1 và người làm chứng anh Lê Văn Th có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác minh bà Nguyễn Thị Pha có tên gọi khác là Nguyễn Thị B tại địa chỉ 27/12 khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh B nhưng hiện nay bà B không còn sinh sống tại địa chỉ này, bị đơn không hợp tác, nguyên

đơn không biết chỗ ở của bà B nên Tòa án không triệu tập bà B tham gia vụ án với tư cách là người làm chứng.

[1.2] Tại phiên tòa nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc hủy Văn bản đạt cọc để đảm bảo cho việc xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 21/01/2017. Xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện và đảm bảo việc giải quyết vụ án được triệt để nên được Tòa án chấp nhận.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: Vào ngày 21/01/2017, anh Vũ Duy T và và ông Phạm Hữu S ký hợp đồng đặt cọc, đối tượng thỏa thuận trong hợp đồng là phần đất có diện tích 800m^2, thuộc một phần của thửa đất số 743, 764 tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại khu 3, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 1557QSDĐ/CQ.ĐH do Ủy ban nhân dân huyện Thuận An (nay là thị xã Dĩ An) cấp cho ông Phạm Hữu S ngày 15/7/1998. Sau khi ký hợp đồng anh T đã giao cho ông S ba lần tiền đặt cọc: Lần một là ngay sau khi ký hợp đồng với số tiền 100.000.000 đồng; lần hai vào ngày 23/5/2017 với số tiền 30.000.000 đồng; lần ba vào ngày 01/10/2017 với số tiền 110.000.000 đồng. Tổng số tiền anh T đã đã giao trực tiếp cho ông Slà 240.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 1557QSDĐ/CQ.ĐH do Ủy ban nhân dân huyện Thuận An (nay là thị xã Dĩ An) cấp cho ông Phạm Hữu Sngày 15/7/1998 là tài sản chung của vợ chồng ông Phạm Hữu S và bà Huỳnh Thị H3. Bà H3 chết năm 2014, đến thời điểm ký hợp đồng đặt cọc với anh T thì di sản của bà Hương để lại chưa được phân chia di sản thừa kế. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên ông Phạm Hữu S, ông S là người đứng tên ký hợp đồng đặt cọc với anh T và là người trực tiếp nhận tiền cọc. Ông là người chịu trách nhiệm cung cấp thông tin cho người mua về những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến thửa đất. Mặc dù, quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, vợ ông đã chết vào năm 2014 chưa chia di sản thừa kế nhưng ông vẫn ký hợp đồng đặt cọc với thỏa thuận với bên đặt cọc tại khoản 2 Điều 3 của hợp đồng như sau: *"Bên B có nghĩa vụ lập thủ tục đo đạc, xác nhận tình trạng bất động sản, xác nhận tình trạng hôn nhân trước khi các bên xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"* và cam kết tại Điều 7 của hợp đồng: *"Trong thời hạn nêu tại khoản 2 Điều 3 của văn bản này nếu bên B không thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc có bất kỳ nguyên nhân, lý do nào khác từ phía bên B làm cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện được thì bên B chịu trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền đặt cọc cho bên A và phải bồi thường gấp mười lần số tiền đặt cọc cho bên A. Trường hợp bên A có lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thực hiện được thì chịu mất toàn bộ số tiền đã đặt cọc".* Như vậy, chứng tỏ bị đơn mong muốn ký hợp đồng đặt cọc tới cùng với nguyên đơn và làm cho nguyên

đơn tin tưởng để ký hợp đồng đặt cọc và giao tiền. Trên thực tế, tại quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 193/2017/QĐST-DS ngày 11/12/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, đã ghi nhận nội dung thỏa thuận của các đương sự như sau: *"Ông Phạm Hữu S, chị Phạm Huỳnh Như Th, chị Phạm Thị Ngọc H1, chị Phạm Thị Ngọc T, anh Phạm Hữu Tr2 và anh Phạm Hữu Tr1 giao cho chị Nguyễn Thị H2 quản lý, sử dụng diện tích đất 2.071,5m^2 (chị Nguyễn Thị H2 đã nhận đất) thuộc thửa đất số 743, 764, tờ bản đồ số 1, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1558QSDĐ/CQ.ĐH do UBND huyện Thuận An (nay là thị xã Dĩ An) cấp ngày 15/7/1998"*. Bị đơn là người ký hợp đồng đặt cọc với nguyên đơn nhưng cũng chính bị đơn là người đồng ý giao phần đất này cho người khác. Do đó, nguyên nhân dẫn đến hợp đồng đặt cọc không thực hiện được phần lỗi lớn là do bị đơn. Quá trình tố tụng bị đơn được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm viêc, không cung cấp lời khai, không cung cấp chứng cứ, chứng minh đã trả lại số tiền nhận cọc cho nguyên đơn. Nguyên đơn nhận thức được phần lỗi của mình là không tìm hiểu rõ thông tin pháp lý thửa đất, quá tin tưởng nên ký hợp đồng đặt cọc và giao tiền cho bị đơn nên không yêu cầu bị đơn phạt cọc 10 lần theo thỏa thuận trong hợp đồng mà chỉ yêu cầu bị đơn phạt cọc hơn 01 lần với số tiền cụ thể là 260.000.000 đồng. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với Điều 328 Bộ luật dân sự nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Chi phí trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Hữu S: Nguyên đơn tự nguyện chịu 66.000 (sáu mươi sáu nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án quy định: *"Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này phải, có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm"*. Ông Phạm Hữu S, sinh năm 1956 là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016. Tuy nhiên, quá trình tố tụng ông không đến tòa làm việc, không cung cấp lời khai, không có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên không được xem xét miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 229, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 328, 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 26 và khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Vũ Duy T đối với ông Phạm Hữu S về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

- Hủy Văn bản đặt cọc để đảm bảo cho việc xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/01/2017 giữa anh Vũ Duy T và ông Phạm Hữu S.

- Buộc ông Phạm Hữu S có trách nhiệm thanh toán cho anh Vũ Duy T số tiền đã nhận là 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng).

- Buộc ông Phạm Hữu S có trách nhiệm thanh toán cho anh Vũ Duy T số tiền phạt cọc là 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Tổng số tiền ông Phạm Hữu S phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Vũ Duy T là: 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chi phí trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Hữu S: Nguyên đơn tự nguyện chịu 66.000 (sáu mươi sáu nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Hữu S phải chịu án phí 13.300.000 đồng (mười ba triệu ba trăm nghìn đồng).

- Trả lại cho anh Vũ Duy T số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 20.150.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0028256 ngày 21/3/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự thị xã Dĩ An.

4. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TX Dĩ An;
- Chi cục THADS TX Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VT; HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Vân